

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,659,318,670	4,347,932,597
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		722,920,592	128,848,701
1 Tiền	111	4	722,920,592	128,848,701
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,102,424,629	930,536,953
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	293,452,968	241,439,171
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	14,735,002	98,000,002
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	794,236,659	591,097,780
4 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	-	-
III. Hàng tồn kho	140		1,595,340,163	3,208,794,290
1 Hàng tồn kho	141	9	1,595,340,163	3,208,794,290
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		238,633,286	79,752,653
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	51,777,391	31,230,661
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	66,584,893	42,682,121
3 Tài sản ngắn hạn khác	155		120,271,002	5,839,871
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,258,403,923	13,994,492,497
I. Tài sản cố định	220		13,369,967,625	12,333,177,437
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	9,946,292,888	9,430,591,527
- Nguyên giá	222		24,386,584,972	23,242,639,676
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,440,292,084)	(13,812,048,149)
2 Tài sản cố định vô hình	227	11	71,032,376	72,234,990
- Nguyên giá	228		105,830,000	105,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34,797,624)	(33,595,010)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,352,642,361	2,830,350,920
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3,352,642,361	2,830,350,920
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		758,351,641	758,351,641
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	758,351,641	758,351,641
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1,130,084,657	902,963,419
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1,130,084,657	902,963,419
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		18,917,722,593	18,342,425,094

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,123,651,994	7,711,592,459
I. Nợ ngắn hạn	310		3,057,651,994	7,645,592,459
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1,144,336,684	1,844,080,541
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	396,372,939	623,000,000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	115,608,723	121,463,109
4 Phải trả người lao động	314		221,122,900	444,329,743
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	77,176,500	176,435,248
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1,103,034,248	1,336,283,818
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	3,100,000,000
II. Nợ dài hạn	330		66,000,000	66,000,000
1 Phải trả dài hạn khác	337	19	66,000,000	66,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15,794,070,599	10,630,832,635
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	15,794,070,599	10,630,832,635
1 Vốn cổ phần	411		14,200,000,000	9,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14,200,000,000	9,200,000,000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		1,002,310,820	917,527,171
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		591,759,779	513,305,464
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b		591,759,779	513,305,464
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		18,917,722,593	18,342,425,094

Phuoc

Nguyễn Thị Mai Phương
Người lập biểu

Manh

Trần Xuân Cảnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Dũng
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7,158,307,692	8,334,595,470
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22.1	7,158,307,692	8,334,595,470
4 Giá vốn hàng bán	11	23	5,481,002,797	6,598,857,725
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,677,304,895	1,735,737,745
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	507,100	98,000
7 Chi phí tài chính	22	24	70,877,592	54,648,611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70,877,592	54,648,611
8 Chi phí bán hàng	25		94,771,700	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	878,899,583	878,272,809
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		633,263,120	802,914,325
11 Thu nhập khác	31		7,686,226	135,012,642
12 Chi phí khác	32		8,288,818	165,857,543
13 Lợi nhuận khác	40	26	(602,592)	(30,844,901)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		632,660,528	772,069,424
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27.1	126,532,106	154,413,885
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		506,128,422	617,655,539
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21.5	356	671
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	21.5		
Trích 25% quỹ theo điều lệ			126,532,106	154,413,885
Thù lao Hội đồng quản Trị			78,000,000	80,000,000
Lợi nhận chia cổ tức 6 tháng 2018			301,596,317	383,241,654
Vốn điều lệ công ty			14,200,000,000	9,200,000,000
Tỷ lệ chia cho cổ đông trên vốn điều lệ			2.12	4.17

Nguyễn Thị Mai Phương

Người lập biểu

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Trần Xuân Cảnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Dũng

Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày : 30/06/2018

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5800831612 thay đổi lần đầu, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp vào ngày 20 tháng 6 năm 2018

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là khai thác, kinh doanh nước sạch; xây dựng công trình cấp nước, công trình công nghiệp, thủy lợi; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm; kinh doanh vật liệu xây dựng; sản xuất, kinh doanh vật tư ngành nước; sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết đóng chai.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại 524 đường Hùng Vương, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 51 người (Trong đó 02 hợp đồng thời vụ)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ❖ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ❖ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ❖ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ❖ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ❖ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy tính.

2.6. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.7. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 17 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí đồng hồ thuê bao;
- Chi phí ống cấp 3, ống trục chung

3.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ Đầu tư và phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty
- *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.14 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng CĐKT

01- Tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền Việt Nam	87,768,692	39,960,623
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng chuyên chi	635,151,900	9,961,466
Cộng	722,920,592	49,922,089

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải thu khác	780,682,924	591,097,780
Cộng	780,682,924	591,097,780

04- Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên vật liệu - Hoá chất	1,040,000	3,680,000
Nguyên vật liệu - Thiết bị (DA)		
Nguyên vật liệu - Nhiên liệu		
Nguyên vật liệu - Phụ tùng ống nhánh	1,010,706,726	1,256,070,087
Nguyên vật liệu - Phế liệu	112,180,229	
Nguyên vật liệu -NMN Hoa ninh	47,165,198	98,961,204
Công cụ, dụng cụ	380,187,970	345,810,178
CP SXKD dở dang - XDCB (nhận thi công bên ngoài)	44,060,040	1,363,501,755
Cộng	1,595,340,163	3,068,023,224

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	66,584,893	42,682,121
Cộng	66,584,893	42,682,121

06- Phải thu dài hạn nội bộ

07- Phải thu dài hạn khác

08- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

09- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

11- Chi phí XDCB dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
XDCB dở dang - Mua sắm TSCĐ	3,352,642,339	1,525,794,727
XDCB dở dang - XDCB	21	21

Sửa chữa lớn TSCĐ

	1	1
Cộng	3,352,642,361	1,525,794,749

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13- Đầu tư dài hạn khác

14- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước có thời gian phân bổ còn lại trên 1 năm	1,130,084,657	820,322,621
Chi phí trả trước có thời gian phân bổ còn lại dưới 1 năm	51,777,391	27,744,972
Cộng	1,181,862,048	848,067,593

15- Vay và nợ ngắn hạn

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	115,608,723	121,463,109
Cộng	115,608,723	121,463,109

17- Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí phải trả	77,176,500	54,650,609
Cộng	77,176,500	54,650,609

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả khác	1,103,034,248	1,336,283,818
Cộng	1,103,034,248	1,336,283,818

19- Phải trả dài hạn nội bộ

20- Vay và nợ dài hạn

21- Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Quỹ dự phòng tài chính	283,860,609	255,566,059
Cộng	283,860,609	255,566,059

23- Nguồn kinh phí

24- Tài sản thuê ngoài

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC KQHĐKD

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	7,158,307,692	8,334,595,470
Cộng	7,158,307,692	8,334,595,470

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)

27- Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ (MS 10)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,158,307,692	8,334,595,470
Cộng	7,158,307,692	8,334,595,470

28- Giá vốn hàng bán (MS 11)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn hàng bán	5,481,002,797	6,598,857,725
Cộng	5,481,002,797	6,598,857,725

29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	507,100	98,000
Cộng	507,100	98,000

30- Chi phí tài chính (MS 22)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí tài chính	70,877,592	54,648,611
Cộng	70,877,592	54,648,611

31- Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành		60,000,000
Cộng		60,000,000

32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại**33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí NVL trực tiếp	1,611,933,738	2,483,155,887
Chi phí nhân công trực tiếp	2,096,028,423	2,531,786,444
Chi phí sử dụng máy thi công	12,458,000	77,752,635
CP SX chung - NVPX	86,607,500	8,848,000
CP SX chung - VL	64,642,243	52,489,966
CP SX chung - CCDC	32,025,724	14,284,501
CP SX chung - KH TSCĐ	570,798,613	550,418,984
CP SX chung - KH SCL	253,463,594	270,079,891
CP SX chung - DV mua ngoài	308,206,596	325,068,386
CP SX chung - bằng tiền khác	442,688,582	285,880,432
CP bán hàng - Chi phí lắp đặt 117 phân bố	94,771,700	
CP QLDN - NHÂN VIÊN QUẢN LÝ	409,582,478	492,023,434
CP QLDN - VẬT LIỆU	88,407,536	87,071,764
CP QLDN - Xăng xe , công tác phí	76,966,032	46,106,946
CP QLDN - Tiếp khách	195,641,845	158,338,132
CP QLDN - Lệ phí	41,477,741	41,812,619
CP QLDN - Học phí , phụ cấp	9,000,000	2,000,000
CP QLDN - Khác	58,349,628	52,108,763
Cộng	6,453,049,972	7,479,226,783

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC LCTT

VIII - Những thông tin khác

02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

03- Thông tin về các bên liên quan

05- Thông tin so sánh (Những thay đổi TT trong BCTC của niên độ trước)

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

Lập biểu, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám đốc

huor

ms. Ruth

Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ XÂY DỰNG
DI LINH

Nguyễn Khắc

Nguyễn Thị Mai Phương

Trần Xuân Cảnh

Nguyễn Khắc Dũng

C.P. ★ G.N.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày : 30/06/2018

Chỉ tiêu	MS	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7,547,316,676	2,359,896,149
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(3,896,812,058)	(3,489,686,500)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,963,186,428)	(1,882,539,365)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,529,322,553	9,279,092,515
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,869,941,311)	(6,106,483,081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,346,699,432	160,279,718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ, và các tài sản dài hạn khác	21		(730,233,391)	(88,990,214)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(730,233,391)	(88,990,214)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại C. Phiếu của DN đã phát h	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		616,466,041	71,289,504
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		128,848,701	91,481,223
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	722,920,592	49,922,089

Lập biểu, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám đốc

NGUYỄN KHẮC DŨNG